

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		15,699,829,296	19,360,842,195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		80,730,923	105,333,987
1. Tiền	111	V.01	80,730,923	105,333,987
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,077,241,600	11,167,916,677
1. Phải thu khách hàng	131		3,295,829,182	10,719,995,192
2. Trả trước cho người bán	132		51,280,892	89,938,780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,730,131,526	357,982,705
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6,971,054,941	5,747,197,198
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,971,054,941	5,747,197,198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,570,801,832	2,340,394,333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		155,657,068	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,415,144,764	2,340,394,333
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		23,117,289,926	25,028,613,226
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10,679,577,052	10,993,202,292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,679,577,052	10,993,202,292
- Nguyên giá	222		11,227,786,104	11,206,878,828
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(548,209,052)	(213,676,536)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12,259,300,000	14,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	12,259,300,000	14,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		178,412,874	35,410,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	178,412,874	35,410,934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		38,817,119,222	44,389,455,421
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		7,155,985,067	13,106,362,145
I. Nợ ngắn hạn	310		7,155,985,067	13,106,362,145

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	289,331,033	1,359,981,564
2. Phải trả người bán	312		4,065,611,047	4,091,312,411
3. Người mua trả tiền trước	313		1,148,750,000	
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	47,495,733	1,284,468,686
5. Phải trả người lao động	315		229,978,972	551,309,847
6. Chi phí phải trả	316	V.17		78,873,348
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,341,842,706	5,707,440,713
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		32,975,576	32,975,576
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		31,661,134,155	31,283,093,276
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	31,661,134,155	31,283,093,276
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		54,959,292	54,959,292
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		32,975,576	32,975,576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		57,851,887	57,851,887
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,515,347,400	1,137,306,521
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		38,817,119,222	44,389,455,421
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm 2011
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị Thảo

Lê Hoài Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[4]	[5]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	457,583,534	16,334,993,714	7,915,231,351	24,352,459,094
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		457,583,534	16,334,993,714	7,915,231,351	24,352,459,094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	552,945,958	14,945,593,192	7,351,229,458	21,542,188,651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(95,362,424)	1,389,400,522	564,001,893	2,810,270,443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,980,228	270,728	1,461,210,012	2,271,852
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	66,322,387	109,095,411	113,709,199	395,549,878
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		269,909,716	243,687,806	1,241,721,660	814,581,839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(424,614,299)	1,036,888,033	669,781,046	1,602,410,578
11. Thu nhập khác	31				4,892,549	35,912,500
12. Chi phí khác	32		1,521,143	67,389,223	28,573,938	73,143,070
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,521,143)	(67,389,223)	(23,681,389)	(37,230,570)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(426,135,442)	969,498,810	646,099,657	1,565,180,008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		259,221,967	268,058,774	408,142,267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(426,135,442)	710,276,843	378,040,883	1,157,037,741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị Thảo

Lê Hoài Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày: 31/12/2011

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		646,099,657	1,565,180,008
2. Điều chỉnh cho các khoản	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		334,532,516	110,044,833
- Các khoản dự phòng	04			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06			
- Chi phí lãi vay	07		113,709,199	374,099,578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		1,094,341,372	2,049,324,419
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		11,959,404	(6,950,239,934)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1,223,857,743	6,673,267,020
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(3,098,145,733)	(5,349,114,611)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		143,001,940	146,302,688
- Tiền lãi vay đã trả	13		(47,386,812)	(248,416,308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(667,449,222)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		262,875,523	35,912,500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		692,531,561	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(384,414,224)	(3,642,964,226)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,907,276)	(14,090,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			800,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			(14,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,259,300,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,000,000,000	9,710,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,719,792,724	(3,504,090,909)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			9,400,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			12,566,381,990
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,359,981,564)	(15,065,355,425)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,359,981,564)	6,901,026,565
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24,603,064)	(246,028,570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		105,333,987	351,326,557
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	80,730,923	105,297,987

Ngày tháng năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị Thảo

Lê Hoài Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Quý IV/2011)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Solavina (gọi tắt là “ Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006737 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần hai ngày 24 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần ba ngày 10 tháng 09 năm 2010, lần bốn ngày 07 tháng 03 năm 2011

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty: Số 09, ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm cơ khí, kết cấu kim loại, các thiết bị xây dựng, các cấu kiện cho các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Khai thác, chế biến, mua bán các loại khoáng sản (Trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, khai trương, trưng bày hàng hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 136 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT - BTC về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ ngày 15/02/2010. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu phù hợp theo hướng dẫn sửa đổi bổ sung của Bộ tài chính trong Thông tư này.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2006.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	71,291,406	85,704,535
Tiền gửi ngân hàng	9,439,517	19,629,452
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	80,730,923	105,333,987

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	3,295,829,182	10,719,995,192
Trả trước cho người bán	51,280,892	89,938,780
Phải thu người lao động	0	0
Phải thu khác	1,730,131,526	357,982,705
Cộng	5,077,241,600	11,167,916,677

3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	0	0
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,971,054,941	5,613,356,470
Thành phẩm	0	0
Hàng hoá	0	133,840,728
Hàng gửi đi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6,971,054,941	5,747,197,198

4. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu nhà nước	0	0
Chi phí trả trước	0	0
Tạm ứng	3,334,169,286	2,273,545,092
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80,975,478	66,849,241
Cộng	3,415,144,764	2,340,394,333

5. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	0	10,600,000,000	544,955,819	61,923,009	11,206,878,828
Số tăng trong năm	0	20,907,276	0	0	0
- Mua trong năm	0	20,907,276	0	0	20,907,276
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	10,620,907,276	544,955,819	61,923,009	11,227,786,104
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	0	0	178,966,223	34,710,313	213,676,536
Số tăng trong năm	0	256,940,735	72,706,492	4,885,289	334,532,516
- Khấu hao trong năm	0	256,940,735	72,706,492	4,885,289	334,532,516
- Tặng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	256,940,735	251,672,715	39,595,602	548,209,052

Giá trị còn lại của TSCĐ HH					0
Tại ngày đầu năm	0	10,600,000,000	365,989,596	27,212,696	10,993,202,292
Tại ngày cuối năm	0	10,363,966,541	293,283,104	22,327,407	10,679,577,052

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

Không phát sinh

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

Không phát sinh

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

Không phát sinh

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không phát sinh

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối năm	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	0	0	0	0	0
2. Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0

Tiền thuê phát sinh thẩm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Không phát sinh

Căn cứ để ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm

Không phát sinh

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Không phát sinh

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua				0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ:	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0

- Thanh lý	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại					0
1. Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Trong đó: Những công trình lớn	0	0
.....	0	0
Cộng	0	0

9. Đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	0	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0
Đầu tư chứng khoán dài hạn	0	0
Đầu tư dài hạn khác (*)	12,259,300,000	14,000,000,000
Cộng	12,259,300,000	14,000,000,000

(*) Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư vào Dự án trường Trung cấp nghề kinh tế - kỹ thuật Công nghiệp Hòa Bình. Tổng vốn đầu tư: 9.000.000.000 (Chín tỷ đồng chẵn)

- Đầu tư vào dự án khai thác mỏ đá xây dựng - khe Sắn Sàng - Xuân Lĩnh - Nghi Sơn - Hà Tĩnh. Tổng vốn đầu tư: 5.000.000.000 (Năm tỷ đồng chẵn)

10. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ	178,412,874	35,410,934
Chi phí vay trả trước dài hạn	0	0
Chi phí sửa chữa TS phát sinh một lần có giá trị lớn	0	0
Các khoản chi phí khác	0	0
Cộng	178,412,874	35,410,934

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	289,331,033	1,359,981,564
<i>Vay cá nhân</i>	0	0
<i>Vay ngân hàng</i>	289,331,033	1,359,981,564
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	289,331,033	1,359,981,564

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế GTGT	2,729,822	838,740,320
Thuế TNDN	41,470,054	440,860,503
Thuế TN cá nhân	3,295,857	4,867,863
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	0	0
Cộng	47,495,733	1,284,468,686

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	7,898,846	102,778,483
Bảo hiểm xã hội	7,070,226	3,806,880
Bảo hiểm y tế	1,899,885	778,680
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	200,000,000
Phải trả phải nộp khác	1,324,973,749	5,400,076,670
Cộng	1,341,842,706	5,707,440,713

20. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a. Vay dài hạn</i>	0	0
Vay ngân hàng	0	0

Vay đối tượng khác		0	0
b. Nợ dài hạn		0	0
Thuê tài chính		0	0
Nợ dài hạn khác		0	0
Cộng		0	0

22. Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ DN (**)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	10,000,000,000		159,031,111	10,159,031,111
2. Tăng trong năm trước	20,000,000,000	145,786,755	1,157,037,741	21,302,824,496
3. Giảm trong năm trước	0	0	178,762,331	178,762,331
4. Số dư cuối năm trước	30,000,000,000	145,786,755	1,137,306,521	31,283,093,276
1. Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	145,786,755	1,137,306,521	31,283,093,276
2. Tăng trong năm nay	7,828,000,000	0	804,176,321	8,632,176,321
3. Giảm trong năm nay	7,828,000,000	0	426,135,442	8,254,135,442
4. Số cuối kỳ	30,000,000,000	145,786,755	1,515,347,400	31,661,134,155

(**) Các quỹ doanh nghiệp trích lập năm 2010 gồm:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:
 - + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tỷ lệ trích lập: 5% Lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển tỷ lệ trích lập: 5% Lợi nhuận sau thuế (Sau khi trừ số đã trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu)
- Quỹ dự phòng tài chính tỷ lệ trích lập: 3% Lợi nhuận sau thuế

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
Lê Hoài Hưng	13,900,000,000	13,900,000,000
Phúc Tiến Mạnh	50,000,000	50,000,000
Nguyễn Quốc Hùng	50,000,000	50,000,000
Công ty cổ phần VINAM		2,500,000,000
Công ty CP ĐT và phát triển năng lượng Việt Nam	7,100,000,000	8,500,000,000
Các đối tượng khác	8,900,000,000	5,000,000,000
Cộng	30,000,000,000	30,000,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

27. Doanh thu thuần về BH & cung cấp DV	31/12/11	31/12/10
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	5,892,376,192	2,381,674,927
Doanh thu cung cấp dịch vụ	67,611,217	
DT hợp đồng xây dựng	1,955,243,942	21,970,784,167
Cộng	7,915,231,351	24,352,459,094

28. Giá vốn hàng bán	31/12/11	31/12/10
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa	5,789,482,318	942,334,516
Giá vốn cung cấp dịch vụ		0
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1,561,747,140	20,599,854,135
Cộng	7,351,229,458	21,542,188,651

29. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/11	31/12/10
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,690,012	2,271,852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,451,520,000	0
Cộng	1,461,210,012	2,271,852

30. Chi phí hoạt động tài chính	31/12/11	31/12/10
Lãi tiền vay	113,709,199	374,099,578

Chi phí tài chính khác	0	21,450,300
Cộng	113,709,199	395,549,878

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/11	31/12/10
Chi phí nhân viên quản lý	620,582,261	480,599,851
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	151,244,380	86,271,148
Chi phí khấu hao cho mục đích quản lý	100,452,516	105,964,833
Thuế, phí lệ phí	4,230,000	7,389,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136,105,400	30,413,541
Chi phí bằng tiền khác	229,107,103	103,943,466
Cộng	1,241,721,660	814,581,839

32. Lợi nhuận từ hoạt động khác	31/12/11	31/12/10
Thu từ thanh lý tài sản cố định		0
Thu nhập khác	4,892,549	35,912,500
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý		0
Chi phí khác	28,573,938	73,143,070
Cộng	(23,681,389)	(37,230,570)

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp	31/12/11	31/12/10
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	646,099,657	1,632,569,067
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	0	
Thu nhập chịu thuế	0	1,632,569,067
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập hiện hành	268,058,774	408,142,267
Chi phí thuế TNDN hiện hành	268,058,774	408,142,267

34. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31/12/11	31/12/10
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	646,099,657	1,565,180,008
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	268,058,774	408,142,267
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	378,040,883	1,157,037,741

- Giải thích chênh lệch về lợi nhuận: Tính đến ngày 31/12/2011, lợi nhuận tăng so với năm ngoái do sang năm 2011 công ty cổ phần Solavina đầu tư góp vốn vào đơn vị khác làm tăng doanh thu hoạt động tài chính dẫn tới sự thay đổi về lợi nhuận.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý IV năm 2011 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số năm trước được trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế.

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Trang

Đoàn Thị Thảo

Lê Hoài Hưng